

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:
16/2021/HNGĐ-ST
Ngày 31-5-2021
V/v không công nhận vợ
chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hải;

Ông Lê Văn Rễn;

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Cao Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nhiều - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021, về việc: “*Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đoàn Thị Thanh T, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Tấn Q, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 02 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn- Chị Đoàn Thị Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Q tìm hiểu quen biết và chung sống với nhau vào năm 1990, hôn nhân tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Chị và anh Q chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do mâu thuẫn trong sinh hoạt hàng ngày. Anh Q làm nghề tài xế đi sớm về khuya ít quan tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng gây gổ, cãi vã nhau, từ đó cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm chăm sóc tới ai. Chị và anh Q ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay chị yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Q.

Về con chung: Chị và anh Q có 02 người con chung tên Phạm Thị Thanh X, sinh ngày 01-3-1991 và Phạm Thị Mỹ D, sinh ngày 15-10-1996. Hiện tại, cháu X, cháu D đang sống với chị T. Do con chung đã thành niên, tự lao động sinh sống được. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 3 năm 2021, bị đơn: anh Phạm Tấn Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: về quá trình kết hôn, thời gian sống chung, nguyên nhân mâu thuẫn anh thống nhất với lời trình bày của chị T. Anh và chị T chung sống với nhau từ năm 1990, không có đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc. Nay anh thống nhất với chị T, yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với chị T.

Về con chung: Anh Q thống nhất với lời khai của chị T. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thời hạn thụ lý, giải quyết vụ án; việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng và việc tuân thủ quy định pháp luật của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vi phạm thời hạn xét xử và chuyển hồ sơ Viện kiểm sát nghiên cứu không đảm bảo thời hạn, vi phạm khoản 1 Điều 203 và khoản 2 Điều 220 của Bộ Luật Tố tụng dân sự. Chị T, anh Q có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng khoản 1

Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị T, anh Q là đúng theo quy định.

Về nội dung vụ án: căn cứ các Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đoàn Thị Thanh T. Không công nhận chị Đoàn Thị Thanh T và anh Phạm Tấn Q là vợ chồng.

Về con chung: Do con chung đã thành niên, tự lao động sinh sống được. Chị T và anh Q thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên ghi nhận

Về tài sản chung và nợ chung: chị T, anh Q không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Đoàn Thị Thanh T phải chịu tiền án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh Q, anh Q có địa chỉ cư trú tại huyện B, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân huyện B thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, chị T, anh Q đã có đơn xin xét xử vắng mặt, áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh Q.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Q có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Q không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị T và anh Q thống nhất có hai người con chung tên Phạm Thị Thanh X, sinh ngày 01-3-1991 và Phạm Thị Mỹ D, sinh ngày 15-10-1996. Hiện tại Phạm Thị Thanh X, Phạm Thị Mỹ D đã thành niên, tự lao động sinh sống được. Chị T, anh Q không có yêu cầu gì nên hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh Q không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Đoàn Thị Thanh T phải chịu án phí theo qui định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Đoàn Thị Thanh T và anh Phạm Tấn Q là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị T và anh Q có hai người con chung tên Phạm Thị Thanh X, sinh ngày 01-3-1991 và Phạm Thị Mỹ D, sinh ngày 15-10-1996, đã thành niên, tự lao động sinh sống được. Chị T, anh Q không yêu gì đối với con chung nên ghi nhận.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh Q không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đoàn Thị Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai số 0014690 ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Chị T đã nộp xong tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Anh Phạm Tấn Q không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị T, anh Q có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi chị T, anh Q cư trú

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án

dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện B;
- C.c THADS huyện B;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Hoài Tâm